



## PHỤ LỤC CÔNG NHẬN ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 10 năm 2025  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

### TÊN TỔ CHỨC/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH CTIC VIETNAM

Tiếng Anh/ in English: CTIC VIETNAM COMPANY LIMITED

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 081 – QMS**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation**

Trụ sở chính/ Headquarters:

Số 103 G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
No. 103 G1, Pham Van Dong Road, Hung Dao Ward, Hai Phong City, Vietnam

Tel: 0225 3880588

Fax: 0225 3880589

Email: [info@cticlab.com](mailto:info@cticlab.com)

Website: <http://www.cticlab.com>

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards**

- ISO/IEC 17021-1:2015
- ISO/IEC 17021-3:2017

**HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period**

Từ/ from /10/2025 đến/ to 22/08/2026



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation**

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 cho các lĩnh vực như sau/  
*Certification of quality management system (QMS) according to ISO 9001:2015 for the following scopes:*

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                                                                  | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2<br><i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cơ khí<br><i>Mechanical</i>            | 17                        | Các kim loại cơ bản và sản phẩm chế tạo từ kim loại<br><i>Basic metals and fabricated metal products</i> | 24 trừ/ <i>except</i> 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i><br>25 trừ/ <i>except</i> 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i><br>33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>                                                                                                                       |
|                                        | 18                        | Máy móc và thiết bị<br><i>Machinery and equipment</i>                                                    | 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i><br>33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i><br>33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>                                                                                                                                                                                                            |
|                                        | 19                        | Thiết bị điện, quang học<br><i>Electrical and optical equipment</i>                                      | 26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i><br>27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i><br>33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i><br>33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i><br>95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i> |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i>              | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                                                                                         | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2<br><i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hóa chất <sup>(a)</sup></b><br><i>Chemicals</i>  | <b>10 <sup>(a)</sup></b>  | <b>Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu <sup>(a)</sup></b><br><i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | <b>19: Sản xuất than và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ/ <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i></b>                                                                                                                   |
|                                                     | <b>12 <sup>(a)</sup></b>  | <b>Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <sup>(a)</sup></b><br><i>Chemicals, chemical products and fibres</i>               | <b>20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i></b>                                                                                                                              |
| <b>Giấy</b><br><i>Paper</i>                         | 7                         | Sản phẩm giấy<br><i>Paper products</i>                                                                                          | 17.2 Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa/<br><i>Manufacture of articles of paper and paperboard</i>                                                                                                                                     |
|                                                     | 8                         | Xuất bản<br><i>Publishing companies</i>                                                                                         | 58.1: Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác/ <i>Publishing of books, periodicals and other publishing activities</i><br>59.2: Thu âm và xuất bản âm nhạc/ <i>Sound recording and music publishing activities</i> |
|                                                     | 9                         | In<br><i>Printing companies</i>                                                                                                 | 18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                                                                                                                   |
| <b>Sản xuất hàng hóa</b><br><i>Goods production</i> | 4                         | Dệt và sản phẩm dệt<br><i>Textiles and textile products</i>                                                                     | 13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i><br>14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                                                                                                                |
|                                                     | 5                         | Da và sản phẩm da<br><i>Leather and leather products</i>                                                                        | 15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                                                                                                                                         |
|                                                     | 6                         | Gỗ và sản phẩm gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                                              | 16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>                    |
|                                                     | 14                        | Cao su và các sản phẩm nhựa<br><i>Rubber and plastic products</i>                                                               | 22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/<br><i>Manufacture of rubber products</i><br>22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ <i>Manufacture of plastics products</i>                                                                                |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i>           | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                                                                                                                                                 | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2<br><i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  | 23                        | Các loại hình sản xuất khác (chưa được phân loại)<br><i>Manufacturing not elsewhere classified</i>                                                                                      | 31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i><br>32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i><br>33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Dịch vụ <sup>(a)</sup></b><br><i>Services</i> | 29 <sup>(a)</sup>         | <b>Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <sup>(a)</sup></b><br><i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i> | 45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i><br>46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i><br>47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i><br>95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>                                                                                                                                                                    |
|                                                  | 32 <sup>(a)</sup>         | <b>Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê <sup>(a)</sup></b><br><i>Financial intermediation; real estate; renting</i>                                                               | 64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i><br>65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i><br>66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i><br>68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i><br>77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i> |
|                                                  | 35 <sup>(a)</sup>         | <b>Dịch vụ khác <sup>(a)</sup></b><br><i>Other services</i>                                                                                                                             | 69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i><br>70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i><br>73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i><br>74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i>                                                                                                                                                                                                                            |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2<br><i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                           |                                         | <b>74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i></b><br><b>78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i></b><br><b>80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i></b><br><b>81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i></b><br><b>82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i></b> |

Ghi chú/ Note:

- (a): Phạm vi công nhận mở rộng (tháng 10/2025)/ *Extended scope (October 2025)*;
- Công ty TNHH CTIC VIETNAM phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *CTIC Vietnam Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*